

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 7 – VINACONEX NO7



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2017

TÊN ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 7-VINACONEX NO7
ĐỊA CHỈ: TẦNG 3- TÒA VINACONEX 7- SỐ 61- ĐƯỜNG K2- PHƯỜNG CẦU
DIỄN- QUẬN NAM TỪ LIÊM- HÀ NỘI- VIỆT NAM
ĐIỆN THOẠI: 04.22184534
FAX: 04.37852069
EMAIL: VINACONEX7@GMAIL.COM
MÃ CHỨNG KHOÁN: VC7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		401.095.769.935	527.791.601.242
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35.664.678.938	37.106.148.121
1. Tiền	111	VI.1	5.483.578.938	18.425.048.121
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.181.100.000	18.681.100.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	153.000.000.000	217.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		153.000.000.000	217.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.747.582.526	24.959.400.389
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	32.117.204.231	36.547.607.311
2. Trả trước cho người bán	132		738.193.219	11.124.006.866
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1.890.600.065	4.713.942.345
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(24.998.414.989)	(27.426.156.133)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	200.752.575.007	246.725.683.908
1. Hàng tồn kho	141		200.752.575.007	246.725.683.908
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.930.933.464	2.000.368.824
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.930.933.464	2.000.368.824
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78.491.251.377	55.639.115.325
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		29.054.234.572	36.559.452.481
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	29.054.234.572	36.559.452.481
- Nguyên giá	222		49.438.348.933	85.969.708.227

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.384.114.361)	(49.410.255.746)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		516.767.278	516.767.278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(516.767.278)	(516.767.278)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	23.943.058.682	3.775.449.461
- Nguyên giá	231		24.443.632.332	4.148.845.556
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(500.573.650)	(373.396.095)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	16.609.011.813	5.711.075.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.897.936.813	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.711.075.000	5.711.075.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.884.946.310	9.593.138.383
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	8.884.946.310	9.593.138.383
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +	270		479.587.021.312	583.430.716.567
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		349.839.521.441	447.766.771.327
I. Nợ ngắn hạn	310		349.839.521.441	447.766.771.327
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	33.722.399.523	53.819.427.468
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		96.896.025.440	131.536.549.608
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2.965.405.590	10.208.366.249
4. Phải trả người lao động	314		1.388.798.252	2.404.889.232
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	83.472.462.260	86.608.798.944
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	31.511.837.344	35.686.482.260
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	898.000.000	30.182.142.420
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	93.974.977.477	96.516.542.952
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.009.615.555	803.572.194
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18	0	0

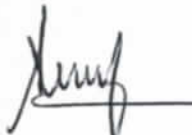
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129.747.499.871	135.663.945.240
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	129.747.499.871	135.663.945.240
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.999.840.000	109.999.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.999.840.000	109.999.840.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.516.811.158	3.516.811.158
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.141.000)	(3.141.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.599.921.721	5.599.921.721
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.634.067.992	16.550.513.361
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		550.000.000	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.084.067.992	16.550.513.361
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		479.587.021.312	583.430.716.567

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Trần Quang Trung





KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Tuấn Dũng

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 7

Địa chỉ: Tầng 3, tòa Vinaconex 7, số 61, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Mã chứng khoán: VC7

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	57.623.471.724	58.077.072.587	57.623.471.724	58.077.072.587
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		57.623.471.724	58.077.072.587	57.623.471.724	58.077.072.587
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	49.893.684.990	53.853.697.362	49.893.684.990	53.853.697.362
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		7.729.786.734	4.223.375.225	7.729.786.734	4.223.375.225
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.028.214.434	2.518.071.017	2.028.214.434	2.518.071.017
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	422.275.305	544.672.910	422.275.305	544.672.910
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		422.275.305	544.672.910	422.275.305	544.672.910
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	703.169.486	101.443.444	703.169.486	101.443.444
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2.009.767.156	2.765.310.601	2.009.767.156	2.765.310.601
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		6.622.789.221	3.330.019.287	6.622.789.221	3.330.019.287
11. Thu nhập khác	31	VII.6	5.473.676.006	454.362.776	5.473.676.006	454.362.776
12. Chi phí khác	32	VII.7	171.149.108	0	171.149.108	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.302.526.898	454.362.776	5.302.526.898	454.362.776
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.925.316.119	3.784.382.063	11.925.316.119	3.784.382.063
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.841.248.127	688.146.960	1.841.248.127	688.146.960
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		10.084.067.992	3.096.235.103	10.084.067.992	3.096.235.103
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		917	413	917	413

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2017



Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Tuấn Dũng

Người lập biểu

Nguyễn Tuấn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 7

Địa chỉ: Tầng 3, tòa Vinaconex 7, số 61, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Mã chứng khoán: VC7

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.925.316.119	3.784.382.063
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		958.834.261	1.174.386.369
- Các khoản dự phòng	03		113.824.331	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.028.214.434)	(2.518.071.017)
- Chi phí lãi vay	06		422.275.305	544.672.910
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.392.035.582	2.985.370.325
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.708.994.367	4.868.517.614
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		36.161.033.411	15.171.919.575
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(63.173.136.446)	(12.732.775.826)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		708.192.073	228.554.372
- Tiền lãi vay đã trả	14		(422.275.305)	(544.672.910)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.975.697.033)	(14.545.698.530)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(794.800.000)	(28.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.395.653.351)	(4.596.985.380)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.294.786.776)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		402.835.743	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		64.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.897.936.813)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		2.028.214.434	2.518.071.017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		35.238.326.588	2.518.071.017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		498.000.000	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(29.782.142.420)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29.284.142.420)	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.441.469.183)	(2.078.914.363)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.106.148.121	281.418.174.635
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		35.664.678.938	279.339.260.272

Người lập biểu

[Signature]
Tôn Quang Trung

Kế toán trưởng

[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Tuấn Dũng

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2017



Giám đốc

[Signature]
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 7

Địa chỉ: Tầng 3, tòa Vinaconex 7, Số 61, đường K2,
phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Mã chứng khoán: VC7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 7 trước đây là Công ty Xây dựng số 7 được thành lập theo Quyết định số 2065/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 7 - Doanh nghiệp Nhà nước thành viên Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100105743 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19/02/2002, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 08 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, Tòa Vinaconex 7, Số 61, Đường K2, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 109.999.840.000 VND. Tương đương 10.999.984 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Xây dựng, kinh doanh bất động sản, sản xuất kính dán an toàn

3. Ngành nghề kinh doanh.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100105743 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19/02/2002, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 08 tháng 05 năm 2015, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, buru điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế 110 KV;

Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu các công trình xây dựng cấp thoát nước;

Lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;

Trang trí nội thất;

Xây dựng và phát triển nhà;

Kinh doanh bất động sản;

Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Tư vấn đầu tư và thực hiện các dự án đầu tư;

Các dịch vụ cho thuê, sửa chữa bảo dưỡng xe máy, kinh doanh thiết bị xây dựng;

Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa;

Sản xuất, tiêu dùng đồ gỗ, xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản, hàng tiêu dùng;

Sản xuất và buôn bán nước tinh khiết;

Sản xuất, lắp đặt, mua bán các loại cầu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang máy, điều hòa, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);

Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo chu kỳ kế toán năm, bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Đơn vị trực thuộc:

+ Nhà máy kính an toàn

+ Mã số thuế: 0100105743-001

+ Địa chỉ: Lô 12, Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014;

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

tục)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Là các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ, các khoản phải thu của hợp đồng xây dựng về khối lượng công tác XD/CB đã hoàn thành.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

quyền.

xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 - 30 năm

- Máy móc, thiết bị : 05 - 10 năm

- Phương tiện vận tải: 06 - 10 năm

- Thiết bị văn phòng: 03 - 05 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau: Nhà cửa, vật kiến trúc : 25 năm.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả đối với các khế ước vay vốn trả lãi sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện là tiền thu được của khách hàng khi bán bất động sản nhưng chưa đủ điều kiện kết chuyển doanh thu.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

vốn góp của chủ sở hữu phản ánh vốn do chủ sở hữu đầu tư hiện có và tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm: - Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu; - Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh; Công ty hạch toán theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Công ty hạch toán chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu theo từng nguồn hình thành vốn (như vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác) và theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Bán sản phẩm xây lắp do công ty nhận thầu xây lắp, bán hàng hoá mua vào và bán bất động sản đầu tư;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Thực hiện công việc đã thoả thuận theo hợp đồng trong một kỳ, hoặc nhiều kỳ kế toán, như cung cấp dịch vụ, cho thuê TSCĐ theo phương thức cho thuê hoạt động.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh doanh thu tiền lãi gửi ngân hàng, cô tức, lợi nhuận được chia; thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm: - Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư; chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính là các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn. Các khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Hàng quý, kế toán tính toán số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	812.158.559	793.669.211
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.671.420.379	17.631.378.910
Cộng	5.483.578.938	18.425.048.121

3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- các khoản Phải thu khách hàng khác	32.117.204.231	36.547.607.311
Cộng	32.117.204.231	36.547.607.311
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
+ Văn phòng Tổng Công ty	843.627.972	1.580.613.672
+ Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	0	878.534.993
+ BĐH Dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	196.585.800	196.585.800
Cộng	1.040.213.772	2.655.734.465

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối quý	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn	153.000.000.000	153.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	153.000.000.000	153.000.000.000
Cộng	153.000.000.000	153.000.000.000

	Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	217.000.000.000	217.000.000.000
	217.000.000.000	217.000.000.000
Cộng	217.000.000.000	217.000.000.000

0

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	10.897.936.813	0	10.897.936.813			
+ Công ty cổ phần ĐTXD& kính vinaconex	10.897.936.813		10.897.936.813			
- Đầu tư vào đơn vị khác;	5.711.075.000	0	5.711.075.000	5.711.075.000	0	5.711.075.000
+ Công ty cổ phần xây lắp và trang trí nội thất Việt Nam	300.000.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000
+ Công ty cổ phần tư vấn Handic	411.075.000		411.075.000	411.075.000		411.075.000
+ Công ty tài chính cổ phần Vinaconex Viettel	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000
Cộng	16.609.011.813	0	16.609.011.813	5.711.075.000	0	5.711.075.000

4. Phải thu khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.890.600.065	(582.009.248)	4.713.942.345	(582.009.248)
- Phải thu khác.	1.890.600.065	(582.009.248)	4.713.942.345	(582.009.248)
+ Phải thu lãi chậm nộp theo tiến độ	582.009.248	(582.009.248)	582.009.248	(582.009.248)
+ KPBT các căn hộ chưa bán Dự án tổ 34 thị trấn Cầu Diễn	548.336.670	0	548.336.670	0
+ Tam ứng cá nhân	760.254.147		592.938.571	
+ Thu khác	0	0	2.990.657.856	0
Cộng	1.890.600.065	(582.009.248)	4.713.942.345	(582.009.248)

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
6. Nợ xấu						
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	26.222.798.716			29.100.521.059	1.674.364.926	
+ Tình ủy Phú Thọ	2.131.148.000			2.131.148.000		
+ Đại học xây dựng Hà Nội	1.828.343.749			1.828.343.749		
+ Ủy ban nhân dân xã Thạch Khôi	1.804.474.000			1.804.474.000		
+ Các khoản khác	20.458.832.967			23.336.555.310	1.674.364.926	

7. Hàng tồn kho:	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu;	372.967.252		3.868.260.167	
- Công cụ, dụng cụ;	25.030.000		9.780.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	182.542.261.731		225.290.467.505	
- Thành phẩm;	16.972.808.427		17.062.020.667	
- Hàng hóa;	839.507.597		495.155.569	
- Hàng gửi bán;	0		0	
- Hàng hóa kho bảo thuế.	0		0	
Cộng	200.752.575.007	0	246.725.683.908	0

9. Tổng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	35.396.270.694	43.310.915.846	6.968.947.251	293.574.436	85.969.708.227
- Mua trong năm	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	(2.078.705.455)	0	(2.078.705.455)
- Giảm khác	(9.574.981.381)	(24.766.244.608)	0	(111.427.850)	(34.452.653.839)
Số dư cuối năm	25.821.289.313	18.544.671.238	4.890.241.796	182.146.586	49.438.348.933
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.020.471.568	35.858.292.474	4.237.917.268	293.574.436	49.410.255.746
- Khấu hao trong năm	322.737.361	396.229.763	112.689.582	0	831.656.706
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	(1.995.177.562)	0	(1.995.177.562)
- Giảm khác	(5.628.405.432)	(22.122.787.247)	0	(111.427.850)	(27.862.620.529)
Số dư cuối năm	3.714.803.497	14.131.734.990	2.355.429.288	182.146.586	20.384.114.361
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	26.375.799.126	7.452.623.372	2.731.029.983	0	36.559.452.481
- Tại ngày cuối năm	22.106.485.816	4.412.936.248	2.534.812.508	0	29.054.234.572

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Thương hiệu Vinaconex	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	450.000.000	33.000.000	33.767.278	516.767.278
- Mua trong năm				0
- Tạo ra từ nội bộ DN				0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				0
- Tăng khác				0
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0
Số dư cuối năm	450.000.000	33.000.000	33.767.278	516.767.278
Giá trị hao mòn lũy kế				0
Số dư đầu năm	450.000.000	33.000.000	33.767.278	516.767.278
- Khấu hao trong năm				0
- Tăng khác				0
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0
Số dư cuối năm	450.000.000	33.000.000	33.767.278	516.767.278
Giá trị còn lại				0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	4.148.845.556	20.294.786.776	0	24.443.632.332
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà	4.148.845.556	20.294.786.776	0	24.443.632.332
- Văn phòng tầng 3 - 19 Đại Từ	4.148.845.556			4.148.845.556
- Tầng 1-1A - 136 HTM		6.714.539.932		6.714.539.932
- Tầng 2-1A - 136 HTM		13.580.246.844		13.580.246.844
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị hao mòn lũy kế	(373.396.095)	(127.177.555)	0	(500.573.650)
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà	(373.396.095)	(127.177.555)	0	(500.573.650)
- Văn phòng tầng 3 - 19 Đại Từ	(373.396.095)	(41.488.455)		(414.884.550)
- Tầng 1-1A - 136 HTM		(28.350.280)		(28.350.280)
- Tầng 2-1A - 136 HTM		(57.338.820)		(57.338.820)
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị còn lại	3.775.449.461	20.167.609.221	0	23.943.058.682
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà	3.775.449.461	20.167.609.221	0	23.943.058.682
- Văn phòng tầng 3 - 19 Đại Từ	3.775.449.461	(41.488.455)		3.733.961.006
- Tầng 1-1A - 136 HTM	0	6.686.189.652		6.686.189.652
- Tầng 2-1A - 136 HTM	0	13.522.908.024		13.522.908.024
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0

<i>13. Chi phí trả trước</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
b) Dài hạn	8.884.946.310	9.593.138.383
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị	2.583.000	221.563.327
- Tiền thuê đất	0	433.348.098
- Tiền thuê văn phòng HH2-2	8.882.363.310	8.938.226.958
Cộng	8.884.946.310	9.593.138.383

15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	898.000.000	898.000.000	498.000.000	29.782.142.420	30.182.142.420	30.182.142.420
- Vay cá nhân	898.000.000	898.000.000	498.000.000	29.582.142.420	29.982.142.420	29.982.142.420
- Vay tổ chức khác	0	0	0	200.000.000	200.000.000	200.000.000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	898.000.000	898.000.000	498.000.000	29.782.142.420	30.182.142.420	30.182.142.420

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan	Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay tổ chức khác	0	0	0	200.000.000	200.000.000	200.000.000
+ Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2	0	0		200.000.000	200.000.000	200.000.000

16. Phải trả người bán	Cuối quý	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán		
- Chi tiết cho từng đối tượng có số dư lớn;	4.548.730.678	7.189.408.690
+ Công ty Tân Viễn Cảnh	2.383.639.922	2.383.639.922
+ Công ty cổ phần Sông Đà 1	23.143.800	182.429.542
+ Công ty cổ phần Phú An Thép	1.371.005.900	1.371.005.900
+ Công ty cổ phần Tư vấn Handic	10.633.706	1.960.611.906
+ Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Đức Thanh	760.307.350	1.291.721.420
- Phải trả cho các đối tượng khác	29.173.668.845	46.630.018.778
Cộng	33.722.399.523	53.819.427.468
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		
Văn phòng Tổng Công ty	15.916.667	15.916.667
Công ty cổ phần xây dựng số 1	500.367.564	500.367.564
Công ty cổ phần VIMECO	0	673.499.950
Cộng	516.284.231	1.189.784.181

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT hàng nội địa	1.103.393.643	448.055.286	592.653.761	958.795.168
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	105.994.484	105.994.484	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.975.697.033	1.841.248.127	8.975.697.033	1.841.248.127
- Thuế thu nhập cá nhân	129.275.573	262.909.268	226.822.546	165.362.295
- Các loại thuế khác	0	4.000.000	4.000.000	0
Cộng	10.208.366.249	2.662.207.165	9.905.167.824	2.965.405.590

<i>18. Chi phí phải trả</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;	83.472.462.260	86.608.798.944
+ Chi phí xây dựng nhà 1A	27.221.767.485	28.259.270.940
+ Chi phí xây dựng nhà 2A	55.952.026.765	57.871.802.742
+ Chi phí phải trả khác	298.668.010	477.725.262
Cộng	83.472.462.260	86.608.798.944

<i>19. Phải trả khác</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	0	
- Kinh phí công đoàn;	382.560.555	412.365.305
- Bảo hiểm xã hội;	139.096.843	173.327.876
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	11.027.183.900	27.513.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	19.962.996.046	35.073.275.179
Cộng	31.511.837.344	35.686.482.260

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	25.394.017.651	25.394.017.651	25.394.017.651	25.394.017.651
+ Nhà 1A	14.003.929.525	14.003.929.525	14.003.929.525	14.003.929.525
+ Nhà 2A	11.390.088.126	11.390.088.126	11.390.088.126	11.390.088.126
- Dự phòng phải trả khác	68.580.959.826	68.580.959.826	71.122.525.301	71.122.525.301
+ Nhà 1A	28.387.788.415	28.387.788.415	30.929.353.890	30.929.353.890
+ Nhà 2A	40.193.171.411	40.193.171.411	40.193.171.411	40.193.171.411
Cộng	93.974.977.477	93.974.977.477	96.516.542.952	96.516.542.952

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ		
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	25.046.749.030	10.553.012.691	7.151.511.156	(6.909.547.617)	115.841.725.260	
- Tăng vốn trong năm trước	29.999.840.000			16.550.513.361		29.999.840.000	
- Lãi trong năm trước		3.516.811.158			(3.141.000)	16.550.513.361	
- Tăng khác						3.513.670.158	
- Giảm vốn trong năm trước						0	
- Lỗ trong năm trước						0	
- Giảm khác		(25.046.749.030)	(4.953.090.970)	(7.151.511.156)	6.909.547.617	(30.241.803.539)	
Số dư đầu năm nay	109.999.840.000	3.516.811.158	5.599.921.721	16.550.513.361	(3.141.000)	135.663.945.240	
- Tăng vốn trong năm nay						0	
- Lãi trong năm nay				10.084.067.992		10.084.067.992	
- Tăng khác						0	
- Giảm vốn trong năm nay						0	
- Lỗ trong năm nay						0	
- Giảm khác				(16.000.513.361)		(16.000.513.361)	
Số dư cuối năm nay	109.999.840.000	3.516.811.158	5.599.921.721	10.634.067.992	(3.141.000)	129.747.499.871	

	Cuối quý	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Tổng công ty Vinaconex	39.600.000.000	39.600.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	70.396.700.000	70.396.700.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	3.140.000	3.140.000
Cộng	109.999.840.000	109.999.840.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	109.999.840.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	29.999.840.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	109.999.840.000	109.999.840.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		5.250.000.000

d) Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	10.999.984	10.999.984
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.999.984	10.999.984
+ Cổ phiếu phổ thông	10.999.984	10.999.984
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	314	314
+ Cổ phiếu phổ thông	314	314
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.999.670	10.999.670
+ Cổ phiếu phổ thông	10.999.670	10.999.670
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cp		

d) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 10%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 10%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 0%
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5.599.921.721	5.599.921.721

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể: 0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đến 31/03/2017	Đến 31/03/2016
a) Doanh thu		
- Doanh thu của Nhà máy kính	5.407.371.813	6.763.623.755
- Doanh thu kinh doanh BĐS	41.607.386.186	27.318.195.378
- Doanh thu hoạt động xây dựng	10.608.713.725	23.995.253.454
Cộng	57.623.471.724	58.077.072.587
3. Giá vốn hàng bán	Đến 31/03/2017	Đến 31/03/2016
- Giá vốn của Nhà máy kính	5.101.180.912	6.160.785.348
- Giá vốn kinh doanh BĐS	34.813.786.846	23.952.040.295
- Giá vốn hoạt động xây dựng	9.978.717.232	23.740.871.719
Cộng	49.893.684.990	53.853.697.362
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Đến 31/03/2017	Đến 31/03/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.028.214.434	2.518.071.017
Cộng	2.028.214.434	2.518.071.017
5. Chi phí tài chính	Đến 31/03/2017	Đến 31/03/2016
- Lãi tiền vay;	422.275.305	544.672.910
Cộng	422.275.305	544.672.910
6. Thu nhập khác	Đến 31/03/2017	Đến 31/03/2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	402.835.743	0
- Các khoản khác.	5.070.840.263	454.362.776
Cộng	5.473.676.006	454.362.776
7. Chi phí khác	Đến 31/03/2017	Đến 31/03/2016
- Các khoản khác.	171.149.108	0
Cộng	171.149.108	0

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Đến 31/03/2017	Đến 31/03/2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.009.767.156	2.765.310.601
+ Chi phí nhân viên quản lý	2.973.363.163	1.895.244.087
+ Chi phí vật liệu quản lý	93.235.813	85.205.048
+ Chi phí vật liệu văn phòng	34.553.999	14.893.636
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	234.832.197	226.410.977
+ Thuế, phí, lệ phí	455.556.885	25.837.957
+ Chi phí dự phòng	(2.427.741.144)	0
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	285.125.546	204.634.121
+ Chi phí bằng tiền khác	360.840.697	313.084.775
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	703.169.486	101.443.444
+ Chi phí nhân viên	17.542.039	25.073.841
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	11.409.582	11.409.582
+ Chi phí bảo hành	500.736.990	0
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.382.757	9.500.000
+ Chi phí bằng tiền khác	33.098.118	55.460.021

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Đến 31/03/2017	Đến 31/03/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	27.563.198.367	45.336.969.723
- Chi phí nhân công;	9.324.200.346	5.105.571.783
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	958.834.261	1.174.386.369
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	3.148.323.010	2.258.122.675
- Chi phí khác bằng tiền.	12.034.340.953	3.390.073.767
Cộng	53.028.896.937	57.265.124.317

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Đến 31/03/2017	Đến 31/03/2016
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.925.316.119	3.784.382.063
Điều chỉnh cho các khoản	(2.719.075.485)	(343.647.264)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	201.202.368	19.946.061
+ Các khoản điều chỉnh giảm	2.920.277.853	363.593.325
- Tổng lợi nhuận tính thuế	9.206.240.634	3.440.734.799
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.841.248.127	688.146.960
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.841.248.127	688.146.960

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan

a/ Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Phải thu khách hàng	Mua hàng/dịch vụ nội bộ	Phải trả người bán	Người mua trả tiền trước	Phải trả gốc vay	Doanh thu bán hàng
Văn phòng Tổng Công ty	Công ty mẹ	843.627.972		15.916.667	346.392.288		1.176.369.423
Công ty cổ phần xây dựng số 1	Công ty con cùng tập đoàn			500.367.564			
Công ty cổ phần xây dựng số 9	Công ty con cùng tập đoàn		91.954.170	0			
Công ty cổ phần ĐTXD và Kinh Doanh nước sạch	Công ty con cùng tập đoàn		129.410.652	0			
BDH Dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	Công ty con cùng tập đoàn	196.585.800					
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và kinh Vinaconex	Công ty liên kết	1.775.327.968					2.977.570.880

IX. Những thông tin khác**4. Thông tin báo cáo bộ phận****a/ Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Hoạt động của bộ phận Văn phòng Công ty	Hoạt động của bộ phận Nhà máy kính	Tổng bộ phận đã báo cáo	Tổng cộng toàn DN
1	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	52.216.099.911	5.407.371.813	57.623.471.724	57.623.471.724
2	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác				
3	Giá vốn bán hàng bộ phận	44.792.504.078	5.101.180.912	49.893.684.990	49.893.684.990
4	Lợi nhuận gộp của bộ phận	7.423.595.833	306.190.901	7.729.786.734	7.729.786.734
5	Chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	1.529.217.752	615.734.680	2.144.952.432	2.144.952.432
6	Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản	-	-	-	-
7	Tài sản bộ phận	423.573.281.154	6.576.723.353	430.150.004.507	430.150.004.507
8	Tài sản không phân bổ			-	49.437.016.805
	Tổng tài sản				479.587.021.312
9	Nợ phải trả bộ phận	244.945.716.154	657.008.413	245.602.724.567	245.602.724.567
10	Nợ phải trả không phân bổ				104.236.796.874
	Tổng nợ phải trả				349.839.521.441

b/ Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Người lập biểu



Trần Quang Trung

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Tuấn Dũng

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Giám đốc

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Sơn